

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 8 số 0100100858 ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Kim Ki Min	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12824744/66811055 -HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.237.328.829.868	843.527.920.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	314.067.908.424	88.932.954.794
111	1. Tiền		85.183.777.238	68.372.982.294
112	2. Các khoản tương đương tiền		228.884.131.186	20.559.972.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	458.639.205.537	374.088.903.006
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	305.665.230.526	346.388.717.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	42.469.856.303	20.531.281.667
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	76.760.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.744.118.708	7.168.903.489
140	IV. Hàng tồn kho	9	402.282.296.502	332.395.842.352
141	1. Hàng tồn kho		405.464.358.981	335.834.197.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.182.062.479)	(3.438.355.243)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.839.419.405	48.110.220.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	15.388.924.535	17.352.172.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.305.152.111	29.972.345.203
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	145.342.759	785.703.059
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.122.116.776.786	1.053.341.230.687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.627.292.434	5.627.292.434
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	5.627.292.434	5.627.292.434
220	II. Tài sản cố định		862.075.114.287	883.749.812.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	732.734.130.722	746.613.941.176
222	Nguyên giá		1.359.755.432.348	1.330.140.844.366
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(627.021.301.626)	(583.526.903.190)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	122.457.870.305	129.864.367.289
225	Nguyên giá		151.227.306.839	151.227.306.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.769.436.534)	(21.362.939.550)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.883.113.260	7.271.503.649
228	Nguyên giá		13.958.789.411	13.548.949.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.075.676.151)	(6.277.445.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.682.247.086	11.983.988.071
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.682.247.086	11.983.988.071
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		104.400.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	104.400.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		146.332.122.979	151.980.138.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	144.609.567.830	149.391.585.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	351.904.699	826.287.835
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.370.650.450	1.762.264.864
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.359.445.606.654	1.896.869.151.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.129.658.306.740	1.242.176.465.712
310	I. Nợ ngắn hạn		938.608.506.530	790.682.410.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	277.663.209.299	165.547.395.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	76.155.878.912	37.546.761.807
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.934.725.092	12.011.425.352
314	4. Phải trả người lao động		19.108.580.967	20.255.907.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.132.976.747	577.295.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	57.592.714.064	2.851.219.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	487.616.207.240	535.512.533.706
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.404.214.209	16.379.871.874
330	II. Nợ dài hạn		191.049.800.210	451.494.055.423
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.1	1.896.001.082	171.840.673.693
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	6.648.899.056	6.648.899.056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	182.504.900.072	273.004.482.674
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.229.787.299.914	654.692.685.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.229.787.299.914	654.692.685.825
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		159.407.513.711	129.424.803.484
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		119.424.803.484	57.506.129.861
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		39.982.710.227	71.918.673.623
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		200.043.299	1.584.097.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.359.445.606.654	1.896.869.151.537





Người lập: Đỗ Anh Tuấn
 Kế toán trưởng: Đỗ Thị Hương Giang
 Tổng Giám đốc: Bùi Thanh Năm

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.083.975.611.964	1.025.021.429.775
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.785.230.757)	(4.948.025.204)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.081.190.381.207	1.020.073.404.571
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(880.092.946.441)	(865.914.453.982)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.097.434.766	154.158.950.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	22.220.776.633	28.673.999.021
22	7. Chi phí tài chính	26	(23.528.267.744)	(27.401.233.846)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(21.266.328.315)	(26.523.549.418)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(18.083.706.198)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(114.927.199.960)	(75.547.887.528)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(31.501.331.299)	(31.739.343.562)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.361.412.396	30.060.778.476
31	12. Thu nhập khác	28	2.328.300.838	1.213.835.661
32	13. Chi phí khác	28	(2.934.161.574)	(6.878.996.860)
40	14. Lỗ khác		(605.860.736)	(5.665.161.199)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.755.551.660	24.395.617.277
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(12.282.512.908)	(4.130.349.479)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(474.383.136)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.998.655.616	20.265.267.798
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		39.982.000.655	20.198.450.684
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.654.961	66.817.114

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	954	477
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	954	477



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		52.755.551.660	24.395.617.277
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước		55.258.748.221	48.642.589.152
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(256.292.764)	941.647.650
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(51.607.893)	(73.271.513)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.417.849.123)	(8.908.538.820)
06	Chi phí lãi vay	26	21.266.328.315	26.523.549.418
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.554.878.416	91.521.593.164
09	Tăng các khoản phải thu		(13.571.957.848)	(113.866.669.944)
10	Tăng hàng tồn kho		(69.630.161.386)	(57.223.097.526)
11	Tăng các khoản phải trả		41.170.254.915	82.031.686.609
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.988.849.860	(722.435.684)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(71.250.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.774.214.956)	(25.902.343.021)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(16.716.148.120)	(2.141.830.725)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(13.975.657.665)	(10.198.275.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		22.045.843.216	(107.751.372.816)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.766.308.477)	(36.119.463.308)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		321.191.273	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.260.000.000)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	58.380.754.939
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.800.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		17.346.042.608	3.664.215.597
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(204.159.074.596)	55.125.507.228

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		546.495.958.473	-
33	Tiền thu từ đi vay		431.921.040.041	804.188.428.027
34	Tiền trả nợ gốc vay		(559.801.612.782)	(631.910.676.091)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(11.960.516.745)	(6.894.722.952)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(1.200.000)	(36.412.061.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		406.653.668.987	128.970.967.384
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		224.540.437.607	76.345.101.796
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	88.932.954.794	75.718.057.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		594.516.023	(133.241.933)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	314.067.908.424	151.929.917.463

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 8 số 0100100858 ngày 15 tháng 08 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.837 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.318 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	575.002.287	271.717.897
Tiền gửi ngân hàng	84.608.774.951	68.101.264.397
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>228.884.131.186</u>	<u>20.559.972.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>314.067.908.424</u>	<u>88.932.954.794</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,8 - 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,4 - 3,35%/năm) và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi tại một ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 4,3%/năm và đáo hạn vào ngày 9 tháng 11 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu từ các bên khác	301.422.199.473	337.507.246.157
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	47.979.689.540	86.509.332.663
- Competition Team Technology (India) Private Limited	22.510.232.431	865.397.614
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	21.242.745.941	14.593.333.923
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	18.228.696.136	13.448.939.705
- Công ty TNHH J2 Flooring	4.315.790.988	16.198.447.060
- Các khoản phải thu khách hàng khác	187.145.044.437	205.891.795.192
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.243.031.053	8.881.471.693
TỔNG CỘNG	305.665.230.526	346.388.717.850

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	22.776.242.888	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Kim loại LIHAI	6.424.230.657	12.940.247.726
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Dịch Vụ và Thương mại Việt Nam	2.750.880.000	2.750.880.000
Các khoản trả trước khác	10.404.952.661	4.840.153.941
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	113.550.097	-
TỔNG CỘNG	42.469.856.303	20.531.281.667

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về cho vay với bên khác (*)	67.860.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.900.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	76.760.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng cho một đối tác doanh nghiệp vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm. Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings được nắm giữ bởi bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược (*)	19.647.671.479	-	5.517.738.546	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.830.858.267	-	685.270.879	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	134.198.388	-	51.079.521	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.018.623.451	-	881.993.995	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	112.767.123	-	32.820.548	-
TỔNG CỘNG	33.744.118.708	-	7.168.903.489	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.627.292.434	-	5.627.292.434	-
TỔNG CỘNG	5.627.292.434	-	5.627.292.434	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.898.488.827	-	3.891.264.774	-
Nguyên liệu, vật liệu	167.245.298.108	-	133.476.261.514	-
Công cụ, dụng cụ	38.599.665.683	-	23.122.481.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.273.347.162	-	104.800.785.831	-
Thành phẩm	68.157.768.106	(3.182.062.479)	67.649.459.284	(3.438.355.243)
Hàng hóa	2.289.791.095	-	2.893.944.611	-
TỔNG CỘNG	405.464.358.981	(3.182.062.479)	335.834.197.595	(3.438.355.243)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	3.438.355.243	1.377.254.347
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.542.779.043	2.606.000.614
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.799.071.807)	(544.899.718)
Số cuối kỳ	3.182.062.479	3.438.355.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	343.663.918.946	933.554.461.646	46.232.336.037	6.690.127.737	1.330.140.844.366
- Mua trong kỳ	-	12.625.137.306	5.837.540.002	-	18.462.677.308
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.462.406.602	10.262.636.115 (253.476.191)	-	-	12.725.042.717 (1.573.132.043)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.319.655.852)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	346.126.325.548	956.188.758.876	50.750.220.187	6.690.127.737	1.359.755.432.348
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	85.577.351.726	275.638.269.308	20.947.211.564	4.203.119.410	386.365.952.008
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	116.802.652.082	432.270.927.381	29.556.321.796	4.897.001.931	583.526.903.190
- Khấu hao trong kỳ	6.884.766.699	36.377.149.016	1.376.453.989	267.621.150	44.905.990.854
- Thanh lý, nhượng bán	-	(253.476.191)	(1.158.116.227)	-	(1.411.592.418)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	123.687.418.781	468.394.600.206	29.774.659.558	5.164.623.081	627.021.301.626
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	226.861.266.864	501.283.534.265	16.676.014.241	1.793.125.806	746.613.941.176
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	222.438.906.767	487.794.158.670	20.975.560.629	1.525.504.656	732.734.130.722
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp	201.868.956.011	317.230.388.576	2.086.489.131	-	521.185.833.718

Một số tài sản có định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

			Đơn vị tính: VND
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	150.327.306.839	900.000.000	151.227.306.839
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	150.327.306.839	900.000.000	151.227.306.839
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.344.322.883	18.616.667	21.362.939.550
- Khấu hao trong kỳ	7.382.496.984	24.000.000	7.406.496.984
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	28.726.819.867	42.616.667	28.769.436.534
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.982.983.956	881.383.333	129.864.367.289
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	121.600.486.972	857.383.333	122.457.870.305

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.548.949.411
- Mua trong kỳ	409.840.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	13.958.789.411
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.277.445.762
- Khấu hao trong kỳ	798.230.389
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.075.676.151
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.271.503.649
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.883.113.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	129.046.799	6.347.320.559
Xây dựng cơ bản dở dang	3.553.200.287	5.636.667.512
TỔNG CỘNG	3.682.247.086	11.983.988.071

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Trong năm, Nhóm Công ty đã tiến hành mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát với tổng giá phí là 104.400.000.000 VND từ một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Nhóm Công ty tại Công ty PBAT An Phát vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19,95%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Công ty PBAT An Phát không được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.029.621.227	7.842.559.337
Phí bảo hộ lao động	1.660.289.360	4.184.835.187
Phí bảo hiểm	498.281.144	465.716.896
Khác	5.200.732.804	4.859.061.016
TỔNG CỘNG	15.388.924.535	17.352.172.436
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	119.577.782.255	121.334.197.835
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.840.926.610	18.947.191.271
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.171.942.734	837.968.750
Khác	7.018.916.231	8.272.227.513
TỔNG CỘNG	144.609.567.830	149.391.585.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Công ty An Trung</i>	
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.916.144.144</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.916.144.144</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.153.879.280
Phân bổ trong kỳ	<u>391.614.414</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.545.493.694</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.762.264.864</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.370.650.450</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1. Phải trả người bán

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	132.684.187.487	132.684.187.487	156.157.048.500	156.157.048.500
- Công ty TNHH Kingfa SCI & Tech (Vietnam)	18.045.506.197	18.045.506.197	2.006.539.621	2.006.539.621
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.989.322.637	8.989.322.637	13.400.610.960	13.400.610.960
- Phải trả người bán khác	105.649.358.653	105.649.358.653	140.749.897.919	140.749.897.919
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>144.979.021.812</u>	<u>144.979.021.812</u>	<u>9.390.347.008</u>	<u>9.390.347.008</u>
TỔNG CỘNG	<u>277.663.209.299</u>	<u>277.663.209.299</u>	<u>165.547.395.508</u>	<u>165.547.395.508</u>
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	1.308.274.725	1.308.274.725	9.477.489.779	9.477.489.779
- Công ty Flooring Industries Limited S.A.R.L (LU)	1.308.274.725	1.308.274.725	9.477.489.779	9.477.489.779
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>587.726.357</u>	<u>587.726.357</u>	<u>162.363.183.914</u>	<u>162.363.183.914</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.896.001.082</u>	<u>1.896.001.082</u>	<u>171.840.673.693</u>	<u>171.840.673.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	64.898.396.408	30.459.296.299
Các đối tượng khác	11.257.482.504	7.038.468.640
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	48.996.868
TỔNG CỘNG	76.155.878.912	37.546.761.807

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	415.030.512	16.812.666.747	(16.719.899.587)	507.797.672
Thuế xuất, nhập khẩu	25.503.480	1.163.238.770	(1.188.692.150)	50.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.075.192.162	11.525.575.932	(16.609.148.120)	5.991.619.974
Thuế thu nhập cá nhân	495.459.518	1.438.129.097	(1.498.438.149)	435.150.466
Thuế, phí khác	239.680	4.960.177.864	(4.960.310.664)	106.880
TỔNG CỘNG	12.011.425.352	35.899.788.410	(40.976.488.670)	6.934.725.092
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải thu trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.235.776	107.000.000	(754.235.776)	107.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	30.411.182	155.199.121	(148.323.645)	37.286.658
Thuế, phí khác	1.056.101	-	-	1.056.101
TỔNG CỘNG	785.703.059	262.199.121	(902.559.421)	145.342.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả liên quan đến nghiệp vụ ủy thác thanh toán (*)	55.977.989.884	-
Phải trả khác	531.035.822	729.149.821
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.083.688.358	2.122.069.482
TỔNG CỘNG	57.592.714.064	2.851.219.303
Phải trả dài hạn khác		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.648.899.056	6.648.899.056
TỔNG CỘNG	6.648.899.056	6.648.899.056

(*) Đây là khoản thanh toán tín dụng L/C của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với thời hạn thanh toán 90 ngày bảo lãnh cho việc mua hàng hóa của Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	16.379.871.874	8.063.771.642
Trích lập trong kỳ	10.000.000.000	16.724.654.921
Sử dụng trong kỳ	(13.975.657.665)	(10.198.275.689)
Số cuối kỳ	12.404.214.209	14.590.150.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	486.578.182.251	486.578.182.251	705.371.037.053	(757.683.279.480)	434.265.939.824	434.265.939.824
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.566.590.220	5.804.689.880	(5.122.196.740)	11.249.083.360	11.249.083.360
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	23.942.761.235	23.942.761.235	12.118.939.566	(11.960.516.745)	24.101.184.056	24.101.184.056
Vay ngắn hạn các bên liên quan	14.425.000.000	14.425.000.000	220.400.000.000	(216.825.000.000)	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	535.512.533.706	535.512.533.706	983.694.666.499	(1.031.590.992.965)	487.616.207.240	487.616.207.240
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	191.610.596.636	191.610.596.636	1.801.482.000	(50.182.125.036)	143.229.953.600	143.229.953.600
Vay dài hạn các bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
Nợ thuế tài chính	51.393.886.038	51.393.886.038	-	(12.118.939.566)	39.274.946.472	39.274.946.472
TỔNG CỘNG	273.004.482.674	273.004.482.674	1.801.482.000	(92.301.064.602)	182.504.900.072	182.504.900.072

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 2,5 - 7,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Quân đội	102.394.160.350		Kỳ hạn vay 4 – 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2022	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	30.131.207.525		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 10 năm 2022	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	30.028.589.365		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.583.418.155		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 11 năm 2022	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	111.704.464.012		Kỳ hạn vay 6 - 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	19.933.328.811		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 11 năm 2022	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	47.568.194.029		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 08 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.677.577.577		Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 7 năm 2022	Thế chấp (*)
Ngân hàng Woori Bank	70.245.000.000	3.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2022	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings với giá trị bảo lãnh là 3.600.000 USD
TỔNG CỘNG	434.265.939.824			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường với tổng giá trị 21.692.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HBĐĐ và biên bản bán giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 10.
- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội, bao gồm vốn vay, L/C do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, nghĩa vụ được Ngân hàng TMCP Quân đội bảo lãnh.
- Tài sản thế chấp là 1.142.848 cổ phiếu NHH của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CPVCB/HGM-VMC.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 109/2019/BĐ/MSB-NHN bao gồm nhà xưởng và một số máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất của Công ty An Trung theo Thuyết minh số 10.
- Tài sản thế chấp là 3.025.000 cổ phiếu APH của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo các hợp đồng cầm cố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 8,3% - 10%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	83.401.195.600	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	51.502.405.000	Kỳ hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng cùng hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025.	Máy móc thiết bị/bất động sản/giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội	13.263.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023.	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bán giao theo biên bản bán giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	6.312.236.360	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 19 tháng 11 năm 2024.	Các máy móc, thiết bị trị giá 8.170.019.000 VND được thế chấp theo hợp đồng ký ngày 29 tháng 3 năm 2022.
TỔNG CỘNG	154.479.036.960		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.249.083.360		
- Vay dài hạn	143.229.953.600		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuế tài chính	63.376.130.528	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	7,4 % - 9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.101.184.056		
Nợ dài hạn	39.274.946.472		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn		<i>Nợ gốc</i>		<i>Nợ gốc</i>
Từ 1 năm trở xuống	30.052.466.628	5.951.282.572	30.096.183.936	6.153.422.701
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	45.306.267.039	6.031.320.567	59.366.928.547	7.973.042.509
TỔNG CỘNG	75.358.733.667	11.982.603.139	89.463.112.483	14.126.465.210
		63.376.130.528		75.336.647.273

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	20.198.450.684	66.817.114	20.265.267.798
- Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.724.654.921)	-	(16.724.654.921)
- (Giảm)/tăng khác	-	-	-	(53.728.985)	53.728.985	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	80.650.851.560	1.443.111.363	605.777.747.354
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.982.000.655	16.654.961	39.998.655.616
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con (***)	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	159.407.513.711	200.043.299	1.229.787.299.914

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 31 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án sửa đổi về việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 277/2022/QĐ - HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới theo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Thông báo số 1254/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung 36.440.000 cổ phiếu NHH, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000 VND. Trong số cổ phiếu niêm yết bổ sung nói trên, 30.353.584 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 và 6.086.416 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 5 tháng 6 năm 2023.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

(***) Đây là thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong kỳ từ 99,18% lên 99,95%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	364.400.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	364.400.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>728.800.000.000</u>	<u>364.400.000.000</u>

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2020	1.200.000	36.412.061.600

22.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu tại ngày

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND).
Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.738.077	2.264.636

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	1.083.975.611.964	1.025.021.429.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.056.159.072.238	980.747.787.473
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	19.105.581.943	37.915.277.281
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.160.906.756	4.616.292.534
<i>Doanh thu khác</i>	550.051.027	1.742.072.487
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.785.230.757)	(4.948.025.204)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(2.378.782.865)	(57.594.545)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(1.772.177.888)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(406.447.892)	(3.118.252.771)
Doanh thu thuần	1.081.190.381.207	1.020.073.404.571
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.053.780.282.520	975.799.845.142
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	18.699.140.904	37.915.194.408
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	8.160.906.756	4.616.292.534
<i>Doanh thu thuần khác</i>	550.051.027	1.742.072.487
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.075.401.691.312	943.471.988.285
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	5.788.689.895	76.601.416.286

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.761.475	1.910.287.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.791.615.158	1.681.754.003
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	17.062.400.000	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	25.081.957.551
TỔNG CỘNG	22.220.776.633	28.673.999.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	855.811.809.526	826.949.616.598
Giá vốn hàng hóa đã bán	19.370.133.357	34.667.537.690
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.167.296.322	3.355.652.044
	<u>(256.292.764)</u>	<u>941.647.650</u>
TỔNG CỘNG	<u>880.092.946.441</u>	<u>865.914.453.982</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm lãi vay và lãi thuê tài chính)	21.266.328.315	26.523.549.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.089.939.429	877.684.428
Chi phí tài chính khác	172.000.000	-
	<u>23.528.267.744</u>	<u>27.401.233.846</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.528.267.744</u>	<u>27.401.233.846</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.675.943.850	70.310.960.434
- Chi phí nhân công	2.579.983.929	3.143.818.969
- Chi phí nguyên vật liệu	303.486.971	361.167.586
- Chi phí khác	1.367.785.210	1.731.940.539
	<u>114.927.199.960</u>	<u>75.547.887.528</u>
TỔNG CỘNG	<u>114.927.199.960</u>	<u>75.547.887.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	20.820.487.278	21.987.727.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.588.559.978	5.103.227.154
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	1.317.472.288	1.253.928.782
- Chi phí nguyên vật liệu	1.882.814.081	1.242.430.027
- Chi phí khác	2.891.997.674	2.152.030.238
TỔNG CỘNG	<u>31.501.331.299</u>	<u>31.739.343.562</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	2.328.300.838	1.213.835.661
Thu nhập từ bồi thường, phạt	727.251.620	608.758.341
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	322.227.273	-
Khác	1.278.821.945	605.077.320
Chi phí khác	2.934.161.574	6.878.996.860
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19	-	6.500.000.000
Khác	2.934.161.574	378.996.860
LỖ KHÁC	<u>(605.860.736)</u>	<u>(5.665.161.199)</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.266.616.722	598.254.680.719
Chi phí nhân công	148.893.014.294	151.123.603.848
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước	55.258.748.221	48.642.589.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.861.576.582	175.667.521.648
Chi phí khác	6.756.997.342	6.901.157.625
TỔNG CỘNG	<u>1.029.036.953.161</u>	<u>980.589.552.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.282.512.908	4.130.349.479
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	474.383.136	-
TỔNG CỘNG	12.756.896.044	4.130.349.479

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.755.551.660	24.395.617.277
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.551.110.332	4.879.123.455
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	78.322.883	78.322.883
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	207.528.755	786.088.745
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến hoàn nhập dự phòng vào các công ty con	1.898.846.574	-
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP	158.346.497	1.472.518.983
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	550.474.588	335.396.852
Lỗ từ công ty liên doanh liên kết	-	3.616.741.240
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến thanh lý khoản tư vào công ty liên doanh	-	98.811.636
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(355.324.401)	(1.951.666.673)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(332.409.184)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến trích lập dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	-	(5.184.987.642)
Chi phí thuế TNDN	12.756.896.044	4.130.349.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	351.904.699	826.287.835	474.383.136	-
	351.904.699	826.287.835		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			474.383.136	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.037.643.776 VND (31 tháng 12 năm 2021: 1.776.622.006 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2018	2023	31.427.929	(31.427.929)	-
2019	2024	3.326.240.040	(3.326.240.040)	-
2020	2025	15.382.388.637	(15.382.388.637)	-
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	2027	1.037.643.776	-	1.037.643.776
TỔNG CỘNG		19.777.700.382	(18.740.056.606)	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Đơn vị tính: VND		
			Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2020	2025	48.363.278.093	(10.860.268.794)	-	37.503.009.299
2021	2026	4.672.187.507	-	-	4.672.187.507
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	2027	1.791.732.485	-	-	1.791.732.485
TỔNG CỘNG		54.827.198.085	(10.860.268.794)	-	43.966.929.291

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty (bao gồm công ty mẹ, các công ty trong cùng Tập đoàn An Phát là công ty mẹ của Công ty và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần An Phát Complex 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty An Phát International Inc.	Công ty cùng tập đoàn An Phát
AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng tập đoàn An Phát
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Đi vay	70.400.000.000	97.400.000.000
		Trả lại gốc vay	84.825.000.000	80.400.000.000
		Cho vay và nhận lại gốc vay	-	3.000.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	61.205.708.522
		Cổ tức phải trả và đã trả	-	19.003.367.000
		Chi phí lãi vay	273.378.356	943.586.302
		Góp vốn	181.850.430.000	-
		Mua cổ phần	1.400.000.000	-
		Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng
Bán hàng	4.784.530.426			2.043.009.075
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	100.529.036.925	52.729.279.508
		Bán hàng	50.008.783	22.763.553
		Đi vay	50.000.000.000	30.000.000.000
		Chi phí lãi vay	860.438.357	16.438.356
		Trả gốc vay	62.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa và dịch vụ	118.355.519.184	78.503.238.016
		Đi vay	-	37.200.000.000
		Chi phí lãi vay	-	34.832.876
		Bán hàng	92.430.183	103.796.064
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	185.959.343	267.648.250
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.445.162.571	3.123.708.895
		Đi vay	100.000.000.000	-
		Lãi vay	502.027.396	-
		Trả gốc vay	100.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty An Phát International Inc.	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	-	63.180.056.672
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi cho vay Cho vay ngắn hạn Bán hàng	- 112.767.123 8.400.000.000 124.592.488	1.109.223.579 115.068.493 8.000.000.000 615.524.532
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.458.508.000	2.884.714.833
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	309.140.224	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng Cho thuê xe và thiết bị	16.877.974 85.454.546	10.000.000 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần An Thành Biscol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	3.569.567.867	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	337.685.186	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	235.949.802	101.057.095
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	99.828.198	-
Công ty An Phat International Inc.	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	8.688.004.219
Công ty cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	55.186.379
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	37.224.000
TỔNG CỘNG			4.243.031.053	8.881.471.693
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	113.550.097	-
TỔNG CỘNG			113.550.097	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cho vay ngắn hạn	500.000.000	-
TỔNG CỘNG			8.900.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ	Lãi vay	112.767.123	32.820.548
TỔNG CỘNG			112.767.123	32.820.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	126.844.910.498	64.453.721
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	16.061.359.486	3.601.982.755
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	661.800.000	815.800.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	534.876.025	462.027.143
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	508.173.771	873.955.152
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa và mua cổ phần	367.902.032	662.078.637
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	2.907.975.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	2.074.600
TỔNG CỘNG			144.979.021.812	9.390.347.008
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	587.726.357	12.977.726.357
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	97.326.405.383
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	-	52.059.052.174
TỔNG CỘNG			587.726.357	162.363.183.914
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	-	48.996.868
TỔNG CỘNG			-	48.996.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ Phải trả lãi vay	564.746.714	1.090.727.836
			335.506.850	756.164.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	183.434.794	196.232.056
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	-	78.945.206
TỔNG CỘNG			1.083.688.358	2.122.069.482

Vay (Thuyết minh số 21)

Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay dài hạn Vay ngắn hạn (*)	- 18.000.000.000	30.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	14.425.000.000
TỔNG CỘNG			18.000.000.000	44.425.000.000

(*) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn 12 tháng đáo hạn tháng 1 năm 2023, lãi suất 6,5%/năm, gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Bùi Minh Hải	1.173.013.000	970.006.000
Ông Bùi Thanh Nam	675.271.900	593.203.800
Ông Mẫn Chí Trung	-	370.139.500
Bà Đỗ Thị Hương Giang	431.429.300	-
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	298.990.100	256.596.700
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Lim Heon Young	-	24.000.000
Ông Kim Ki Min	-	12.000.000
Ông Trần Hoa Tùng	91.868.700	90.391.200
Ông Bùi Văn Hưởng	18.000.000	18.000.000
Ông Tạ Phúc Tâm	100.688.400	91.788.100
TỔNG CỘNG	2.825.261.400	2.462.125.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.981.291.083	20.198.450.684
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.806.416.064)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.981.291.083	17.392.034.620
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.906.000	36.440.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	41.906.000	36.440.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	954	477
- Lãi suy giảm	954	477

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	774.691.911.687	306.498.469.520	-	1.081.190.381.207
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.804.715	73.937.331	(87.742.046)	-
Tổng doanh thu thuần	774.705.716.402	306.572.406.851	(87.742.046)	1.081.190.381.207
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	61.168.389.731	(6.499.486.224)	-	54.668.903.507
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	(1.913.351.847)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	52.755.551.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(12.282.512.908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	(474.383.136)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	39.998.655.616
Tại sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.449.821.868.633	376.487.378.814	-	1.826.309.247.447
Tại sản không phân bổ	-	-	-	533.136.359.207
Tổng tài sản	1.449.821.868.633	376.487.378.814	-	2.359.445.606.654
Nợ phải trả bộ phận	222.492.200.711	164.990.299.612	-	387.482.500.323
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	742.175.806.417
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.129.658.306.740
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	10.620.746.977	2.002.595.948	-	12.623.342.925
Khấu hao	43.752.055.946	11.506.692.275	-	55.258.748.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Hoạt động kinh doanh trong nước</i>	<i>Hoạt động kinh doanh xuất khẩu</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	775.771.980.324	305.418.400.883	-	1.081.190.381.207
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	-	-	-
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	775.771.980.324	305.418.400.883	-	1.081.190.381.207
Tổng doanh thu thuần	1.059.939.314.627	89.154.862.879	-	1.149.094.177.506
Các thông tin bộ phận khác	1.059.939.314.627	89.154.862.879	-	1.210.351.429.148
<i>Tài sản bộ phận</i>	-	-	-	-
<i>Tài sản không phân bổ</i>	275.803.930.532	-	-	275.803.930.532
Tổng tài sản	-	-	-	853.854.376.208
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	-	-	-	-
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	-	1.129.658.306.740
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	699.214.600.987	320.858.803.584		-	1.020.073.404.571	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	202.149.730	90.308.437		(292.458.167)	-	
Tổng doanh thu	699.416.750.717	320.949.112.021		(292.458.167)	1.020.073.404.571	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	9.348.343.829	19.439.669.472		-	28.788.013.301	
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-		-	(4.392.396.024)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-		-	24.395.617.277	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-	(4.130.349.479)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-		-	20.265.267.798	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.121.547.034.627	640.931.636.110		-	1.762.478.670.737	
Tài sản không phân bổ	-	-		-	134.390.480.799	
Tổng tài sản	1.121.547.034.627	640.931.636.110		-	1.896.869.151.536	
Nợ phải trả bộ phận	317.699.816.757	94.098.726.993		-	411.798.543.750	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-		-	830.377.921.962	
Tổng Nợ phải trả	317.699.816.757	94.098.726.993		-	1.242.176.465.712	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	99.656.086.379	13.353.486.463		-	113.009.572.842	
Khấu hao	78.979.737.925	20.590.253.952		-	99.569.991.877	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	688.796.192.203	331.277.212.368	-	1.020.073.404.571	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	688.796.192.203	331.277.212.368	-	1.020.073.404.571	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	813.476.558.218	102.063.994.049	-	915.540.552.267	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	981.328.599.269	
Tổng tài sản	813.476.558.218	102.063.994.049	-	1.896.869.151.537	

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	8.660.034.240	3.776.699.256
Từ 1 - 5 năm	15.769.549.481	11.321.662.162
Trên 5 năm	5.636.928.000	7.046.160.000
TỔNG CỘNG	30.066.511.721	22.144.521.418

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 246/2022/NQ-HĐQT, ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội đã thông qua việc cho Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (VMC) mua 1.040.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát được Nhóm Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội nắm giữ 23,11% cổ phần và trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022